

MỨC ĐỘ HÀI HÒA GIỮA CHUẨN MỤC KẾ TOÁN VIỆT NAM VÀ CHUẨN MỤC KẾ TOÁN QUỐC TẾ

DE-JURE CONVERGENCE BETWEEN VIETNAMESE AND INTERNATIONAL ACCOUNTING STANDARDS

Phạm Hoài Hương

Trường Đại học Kinh tế

TÓM TẮT

Bài viết này nhằm xác định mức độ hài hòa giữa chuẩn mực kế toán Việt Nam (VAS) và chuẩn mực kế toán quốc tế (IAS/IFRS) liên quan đến 10 chuẩn mực kế toán chủ yếu có ảnh hưởng quan trọng đến báo cáo tài chính. Kết quả phân tích cho thấy mức độ hài hòa bình quân là 68%. Mức độ hài hòa về mặt đo lường (81,2%) cao hơn nhiều so với mức độ hài hòa về mặt khai báo thông tin (57%). Mức độ hài hòa của các chuẩn mực liên quan đến doanh thu và chi phí cao hơn các chuẩn mực liên quan đến tài sản. Như vậy, tồn tại một khoảng cách đáng kể giữa IAS/IFRS và VAS, đặc biệt là vấn đề khai báo thông tin. Nguyên nhân chủ yếu là VAS không có những điều chỉnh cần thiết để bắt kịp những thay đổi căn bản của IAS/IFRS; có sự khác nhau đáng kể về cơ sở đo lường giữa IAS/IFRS và VAS; và IAS/IFRS yêu cầu khai báo thông tin nhiều hơn VAS.

ABSTRACT

This study deals with the extent of de-jure (accounting rules) convergence of Vietnamese Accounting Standards (VAS) and International Accounting Standards (IAS/IFRS) on ten key accounting standards. Analytical results show that the overall level of de-jure convergence of VAS and IAS/IFRS for the ten key standards is lower than expected. The rate of overall de-jure convergence is 68%. This is broken down into its two components -- the measurement of de-jure convergence is at a higher rate (81.2%); whereas, the disclosure of de-jure convergence is at a far lower rate (57%). Further analyses reveal that revenue and expense standards have a higher overall level of de-jure convergence than asset standards. The main reason is that VAS shows divergence with their internationally-accepted equivalents, especially in respect to disclosure issues.

1. Xu hướng hội nhập với IAS/IFRS và sự cần thiết của nghiên cứu sự hài hòa giữa VAS và IAS/IFRS

Sự toàn cầu hóa thị trường vốn tác động mạnh đến quá trình hội nhập quốc tế về chuẩn mực kế toán. Nhằm đẩy mạnh quá trình hội nhập kế toán, vào năm 2001 Ban chuẩn mực kế toán quốc tế (IASB) được thành lập dựa trên nền tảng của Ủy ban chuẩn mực kế toán quốc tế IASC nhưng với một cơ cấu tổ chức chặt chẽ và độc lập hơn (Ball 2006; Deegan 2009). Mục tiêu của IASB là “hình thành một hệ thống chuẩn mực kế toán phục vụ cho lợi ích chung, chất lượng cao, dễ hiểu và có thể áp dụng trên toàn thế giới; và yêu cầu thông tin trên báo cáo tài chính phải rõ ràng, có thể so sánh nhằm giúp những người tham gia vào các thị trường vốn khác nhau trên thế giới cũng như các đối

trợ sử dụng thông tin khác ra quyết định kinh tế” và “mang lại sự hội nhập giữa các hệ thống chuẩn mực quốc gia và IFRS” (IASB 2010, A 16). Từ năm 2005 nhiều nước trên thế giới đã sử dụng IAS/IFRS, mở đầu là khối liên minh Châu Âu, tiếp theo là Úc. Đến nay hơn 100 nước trên thế giới đã sử dụng IAS/IFRS (Deegan 2009). Tuy nhiên, một số nước hòa nhập với IAS/IFRS chậm hơn (Ball 2009). Đối với những nước này (chẳng hạn như Việt Nam), lợi ích của việc vận dụng IAS/IFRS vẫn còn chưa rõ ràng (Daske et al. 2008).

Có nhiều ý kiến ủng hộ cho việc sử dụng IAS/IFRS. Jones và Belkaoui (2010) cho rằng việc sử dụng IAS/IFRS mang lại nhiều lợi ích. Thứ nhất, các nước sử dụng IAS/IFRS có thể tiết kiệm chi phí soạn thảo chuẩn mực và nhanh chóng hòa nhập vào chuẩn mực kế toán quốc tế được chấp nhận. Thứ hai, hệ thống chuẩn mực được chấp nhận trên tầm quốc tế cần thiết cho sự quốc tế hóa nền kinh tế thế giới với mức độ ngày càng gia tăng. Thứ ba, sự hội nhập về kế toán giúp cho các công ty huy động vốn trên thị trường quốc tế. Ball (2006) cho rằng sử dụng IAS/IFRS giúp cải thiện tính so sánh của thông tin báo cáo tài chính và do đó giảm chi phí và rủi ro sử dụng thông tin của các nhà đầu tư. Ngoài ra, sử dụng IAS/IFRS làm tăng tính rõ ràng của thông tin trên báo cáo tài chính, làm cho các nhà quản lý phải hành động vì lợi ích của cổ đông, và bảo vệ lợi ích của người cho vay.

Tuy nhiên, có ý kiến cho rằng phương pháp xây dựng chuẩn mực kế toán của IASB về cơ bản là theo mô hình Anglo-America, do đó có thể không phù hợp với các nước đang phát triển vì có sự khác biệt lớn về văn hóa và môi trường kinh tế giữa các nước phát triển và các nước đang phát triển (Prather-Kinsey 2006). Ding, Jeanjean và Stolowy (2005) chứng minh rằng yếu tố văn hóa có ảnh hưởng đáng kể đến sự khác biệt giữa chuẩn mực kế toán quốc gia và quốc tế. Theo Carmona and Trombetta (2008), IAS/IFRS dựa trên nguyên tắc (principle-based IAS/IFRS) có tính linh hoạt cao nên khó vận dụng vào hoàn cảnh các nước đang phát triển. Chẳng hạn như, các nước đang phát triển khó có thể áp dụng phương pháp dựa trên thị trường (market-base) để ước tính giá trị hợp lý do thiếu một thị trường phát triển.

Nhiều nước đang phát triển có xu hướng tiếp cận với IAS/IFRS theo những cách khác nhau mặc dù có nhiều ý kiến lo ngại về tính thích hợp của IAS/IFRS đối với các nước này. Việt Nam cũng không nằm ngoài xu hướng chung đó. Từ năm 2001 cho đến nay Việt Nam đã ban hành 26 VAS về cơ bản dựa trên các IAS/IFRS tương đương đã được ban hành đến năm 2003 (*Point of view* 2009). Đây là một bước ngoặt quan trọng trong quá trình cải cách hệ thống kế toán Việt Nam. Tuy nhiên, tại thời điểm hiện tại, VAS đạt được bao nhiêu phần trăm mức độ hài hòa với IAS/IFRS là một câu hỏi cần được trả lời.

Bài viết này nhằm xác định mức độ hài hòa giữa VAS và IAS/IFRS liên quan đến 10 chuẩn mực kế toán chủ yếu. Mức độ hài hòa được xác định chung và riêng biệt cho từng yếu tố: đo lường và khai báo thông tin. Đây là một nghiên cứu cần thiết cho một nước chưa áp dụng IAS/IFRS một cách trọn vẹn như Việt Nam. Kết quả nghiên

cứ cho biết Việt Nam có đạt được mức độ hài hòa với IAS/IFRS như mục tiêu¹ đề ra không; và chỉ ra những khác biệt cơ bản giữa VAS và IAS/IFRS cần được điều chỉnh nhằm cải thiện mức độ hài hòa với IAS/IFRS. Ngoài ra, kết quả nghiên cứu góp phần giúp IASB nhận biết những chuẩn mực khó đạt được mức độ chấp nhận cao đối với các nước đang phát triển, từ đó có những điều chỉnh thích hợp nhằm tăng cường mức độ chấp nhận IAS/IFRS trên toàn thế giới.

2. Các chuẩn mực kế toán được lựa chọn để nghiên cứu mức độ hài hòa giữa VAS và IAS/IFRS

Các chuẩn mực kế toán Việt Nam và quốc tế tương ứng có hiệu lực cho việc lập báo cáo tài chính năm 2009 được sử dụng để phân tích so sánh. 10 chuẩn mực kế toán (xem Bảng 1) có ảnh hưởng quan trọng đến đo lường tài sản và lợi nhuận; và đề cập đến cả 2 khía cạnh đo lường và khai báo thông tin được chọn để đánh giá mức độ hài hòa giữa VAS và IAS/IFRS trong bài viết này. Những vấn đề liên quan đến kế toán hàng tồn kho, tài sản cố định và các khoản đầu tư thường được chọn để đánh giá sự hài hòa về kế toán vì những vấn đề này có ảnh hưởng quan trọng đến báo cáo tài chính (Emenyonu and Gray 1992; Emenyonu and Adhikari 1998; Setyadi et al. 2008). Phạm vi các vấn đề được đề cập trong bài viết này rộng hơn, bao gồm cả các vấn đề liên quan đến kế toán doanh thu và chi phí nhằm phân tích sự hài hòa giữa VAS và IAS/IFRS một cách đầy đủ trên cả 2 khía cạnh: Bảng cân đối kế toán và Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh. 10 chuẩn mực được chọn để nghiên cứu là những chuẩn mực được ban hành ở 3 đợt ban hành chuẩn mực kế toán đầu tiên ở Việt Nam trong giai đoạn 2001-2003, chúng tỏ tầm quan trọng của các chuẩn mực này đối với báo cáo tài chính của các doanh nghiệp Việt Nam. Tuy nhiên, từ khi ban hành cho đến nay các chuẩn mực này chưa hề được điều chỉnh cho phù hợp với những thay đổi của môi trường luật pháp và kinh tế xã hội, cũng như để bắt kịp với những thay đổi của IAS/IFRS. Đây cũng là một lý do cho sự lựa chọn các chuẩn mực này để đánh giá mức độ hài hòa với IAS/IFRS tương ứng có hiệu lực cho việc lập báo cáo tài chính trong năm 2009.

Bảng 1: 10 chuẩn mực kế toán chủ yếu

Tên chuẩn mực ²	IAS/IFRS (năm ban hành, sửa đổi, bổ sung)	VAS (năm ban hành)
Hàng tồn kho	IAS 2 (1974, 1993, 2003)	VAS 2 (2001)
Tài sản cố định hữu hình	IAS 16 (1982, 1993, 2003, 2008)	VAS 3 (2001)
Thuê tài sản	IAS 17 (1982, 1997, 2003,	VAS 6 (2002)

¹ Theo phát biểu của ông Bùi Văn Mai (vụ trưởng Vụ Kế toán của Bộ tài chính), Việt Nam cam kết với Liên đoàn kế toán quốc tế (IFA) đạt 90% mức độ hài hòa với IAS/IFRS vào năm 2005 (Vnexpress 2003).

² Dùng chính xác tên của các chuẩn mực kế toán Việt Nam. Tên các chuẩn mực kế toán quốc tế tương ứng có thể không hoàn toàn trùng khớp với tên của các chuẩn mực kế toán Việt Nam.

	2009)	
Doanh thu và thu nhập khác	IAS 18 (1982, 1993, 1998, 2009)	VAS 14 (2001)
Ảnh hưởng của việc thay đổi tỉ giá hối đoái	IAS 21 (1983, 1993, 2003, 2008)	VAS 10 (2002)
Chi phí đi vay	IAS 23 (1984, 1993, 2007, 2008)	VAS 16 (2002)
Kế toán các khoản đầu tư vào công ty liên kết	IAS 28 (1989, 1998, 2000, 2003, 2008, 2008)	VAS 7 (2003)
Thông tin tài chính về các khoản vốn góp liên doanh	IAS 31 (1990, 1998, 2003, 2008)	VAS 8 (2003)
Tài sản cố định hữu hình	IAS 38 (1978, 1993, 1998, 2004, 2008, 2009)	VAS 4 (2001)
Bất động sản đầu tư	IAS 40 (1986, 2000, 2003, 2008)	VAS 5 (2003)

3. Phương pháp xác định mức độ hài hòa giữa VAS và IAS/IFRS

Mức độ hài hòa giữa VAS và IAS/IFRS được đánh giá riêng theo từng khía cạnh đo lường và khai báo cho phép tìm hiểu một cách sâu sắc sự khác nhau giữa 2 hệ thống chuẩn mực kế toán (Rahman, Perera, and Ganeshanandam 1996). Hơn nữa, đo lường và khai báo là 2 vấn đề khác nhau về bản chất. Chuẩn mực kế toán liên quan đến đo lường ảnh hưởng đến các con số được trình bày trên báo cáo tài chính, từ đó ảnh hưởng đến tính ‘tin cậy’ và ‘liên quan’ của thông tin kế toán. Trong khi đó, chuẩn mực kế toán liên quan đến khai báo thông tin ảnh hưởng đến tính ‘rõ ràng’ và ‘dễ hiểu’ của thông tin kế toán.

Trong bài viết này, mức độ hài hòa giữa VAS và IAS/IFRS được định lượng thông qua các chỉ số hài hòa về mặt đo lường (M-DJCS), khai báo thông tin (D-DJCS) và tổng hợp (O-DJCS). Các chỉ số này không chỉ phản ánh mức độ ‘hoàn toàn giống nhau’ của các qui định kế toán giữa 2 hệ thống chuẩn mực như các nghiên cứu trước đây (chẳng hạn như Rahman, Perera, và Ganeshanandam (1996, 2002)), mà còn định lượng mức độ hài hòa trong các trường hợp phương pháp xử lý liên quan đến cùng một vấn đề kế toán nào đó không hoàn toàn giống và cũng không hoàn toàn khác nhau giữa VAS và IAS/IFRS. Như vậy, các chỉ số DJCS dao động từ 0% đến 100%. 0% thể hiện sự khác nhau hoàn toàn giữa VAS và IAS/IFRS và 100% thể hiện sự giống nhau hoàn toàn giữa VAS và IAS/IFRS.

Các bước xác định DJCS được thực hiện như sau:

- Mỗi chuẩn mực được phân tích thành các mục (vấn đề) chính. Trên cơ sở đó so sánh VAS với IAS/IFRS theo từng mục.

- Thang đánh giá từ 0 đến 1 được dùng để đánh giá mức độ giống nhau giữa VAS và IAS/IFRS cho từng mục (sub-score). ‘0’ thể hiện sự khác nhau hoàn toàn, trong

khi ‘1’ thể hiện sự giống nhau hoàn toàn. Trong trường hợp phương pháp xử lý liên quan đến cùng một vấn đề kế toán không hoàn toàn giống và cũng không hoàn toàn khác nhau giữa VAS và IAS/IFRS thì mức độ hài hòa được đánh giá là một giá trị nằm trong khoảng (0;1). Để định lượng mức độ giống nhau cho từng mục một cách hợp lý, mỗi mục được phân tích thành các tiểu mục (nếu có thể), khi đó mức độ giống nhau của từng mục (sub-score) được tính bằng tỉ lệ các tiểu mục giống nhau giữa VAS và IAS/IFRS.

- Các chỉ số phản ánh mức độ hài hòa về đo lường, khai báo thông tin và tổng hợp được xác định cho từng chuẩn mực như sau:

$$M-DJCS = \frac{\text{Tổng sub-score của các mục đo lường thuộc chuẩn mực}}{\text{Tổng số mục tối đa thuộc về đo lường của chuẩn mực}}$$

$$D-DJCS = \frac{\text{Tổng sub-score của các mục khai báo thông tin thuộc chuẩn mực}}{\text{Tổng số mục tối đa thuộc về khai báo thông tin của chuẩn mực}}$$

$$O-DJCS = \frac{\text{Tổng sub-score của các mục thuộc chuẩn mực}}{\text{Tổng số mục tối đa thuộc chuẩn mực}}$$

Tổng số mục tối đa của chuẩn mực bao gồm tổng số các mục được đề cập ở cả VAS và IAS/IFRS, các mục chỉ được đề cập ở VAS, và các mục chỉ được đề cập ở IAS/IFRS.

4. Kết quả nghiên cứu

Kết quả nghiên cứu (xem bảng 2) cho thấy mức độ hài hòa của VAS với IAS/IFRS liên quan đến 10 chuẩn mực được nghiên cứu biến động trong khoảng từ 14,3% đến 87,5%, mức bình quân là 68%. Các chuẩn mực về doanh thu và chi phí có mức độ hài hòa cao hơn các chuẩn mực về tài sản. Cụ thể, các chuẩn mực “Doanh thu và thu nhập khác” và “Chi phí lãi vay” cùng có mức độ hài hòa cao nhất (87,5%), trong khi chuẩn mực “Kế toán các khoản đầu tư vào công ty liên kết” có mức độ hài hòa thấp nhất (14,3%). Các chuẩn mực như “Tài sản cố định vô hình”, “Thông tin tài chính về các khoản vốn góp liên doanh” và “Ảnh hưởng của việc thay đổi tỉ giá hối đoái” có mức độ hài hòa thấp hơn mức trung bình. Mức độ hài hòa bình quân về đo lường (81.2%) cao hơn nhiều so với mức độ hài hòa bình quân về khai báo thông tin (57%).

Bảng 2: Mức độ hài hòa giữa VAS và IAS/IFRS

Chuẩn mực	O-DJCS (%)	M-DJCS (%)	D-DJCS (%)
Doanh thu và thu nhập khác	87,5	100,0	75,0
Chi phí lãi vay	87,5	100,0	66,7
Thuê tài sản	85,5	97,2	59,2
Tài sản cố định hữu hình	80,3	78,1	81,8
Bất động sản đầu tư	72,7	80,0	66,7
Hàng tồn kho	70,0	75,0	66,7
Thông tin tài chính về các khoản vốn góp liên doanh	66,7	75,0	60,0
Ảnh hưởng của việc thay đổi tỉ giá hối đoái	57,7	90,0	37,5
Tài sản cố định vô hình	57,4	66,9	52,9
Kế toán các khoản đầu tư vào công ty liên kết	14,3	50,0	8,3
Trung bình	68,0	81,2	57,0
Thấp nhất	14,3	50,0	8,3
Cao nhất	87,5	100,0	81,8

Hầu hết các chuẩn mực đều có mức độ hài hòa về đo lường cao hơn mức độ hài hòa về khai báo thông tin, ngoại trừ chuẩn mực “Tài sản cố định hữu hình”. Các chuẩn mực “Doanh thu và thu nhập khác” và “Chi phí lãi vay” mặc dù đạt mức độ hài hòa tối đa về đo lường nhưng sự hài hòa về khai báo thông tin chỉ đạt ở mức khiêm tốn. Các chuẩn mực như “Đầu tư vào công ty liên kết”, “Ảnh hưởng của việc thay đổi tỉ giá hối đoái” và “Thuê tài chính” cũng có sự chênh lệch đáng kể giữa mức độ hài hòa về đo lường và khai báo thông tin.

Chuẩn mực “Kế toán các khoản đầu tư vào công ty liên kết” có mức độ hài hòa thấp nhất cả về đo lường (50%) và khai báo thông tin (8.3%). Nguyên nhân của sự khác biệt này là do VAS 7 được biên soạn dựa trên IAS 28 với tên gọi “Kế toán các khoản đầu tư vào công ty liên kết” đã được sửa đổi vào năm 2000. Tuy nhiên, vào năm 2003 IASB ban hành lại IAS 28 với tên gọi mới “Đầu tư vào công ty liên kết” và có sự thay đổi đáng kể về nội dung so với IAS 28 trước đây. Sau đó, IAS 28 tiếp tục được sửa đổi cho phù hợp với những thay đổi của các IAS liên quan và IFRS mới ban hành. Trong khi đó, VAS 7 không được cập nhật những thay đổi căn bản của IAS 28, dẫn đến sự khác biệt đáng kể giữa VAS 7 và IAS 28.

Kết quả nghiên cứu cho thấy các chuẩn mực về tài sản cố định và đầu tư có mức độ hài hòa về đo lường thấp hơn so với mức trung bình. Giữa VAS và IAS/IFRS có sự khác nhau cơ bản về cơ sở đo lường giá trị tài sản: VAS chủ yếu sử dụng giá gốc để đo

lường giá trị tài sản, trong khi đó IAS/IFRS cho phép sử dụng giá gốc hoặc giá trị hợp lý. Chẳng hạn như IAS cho phép sử dụng phương pháp giá gốc hoặc phương pháp đánh giá lại để đo lường giá trị tài sản cố định và bất động sản đầu tư sau khi ghi nhận ban đầu; hoặc là IAS/IFRS qui định các khoản đầu tư vào công ty liên kết hoặc liên doanh được nắm giữ để bán thì phải được đo lường theo giá trị hợp lý. Chuẩn mực “Hàng tồn kho” cũng có mức độ hài hòa về đo lường thấp hơn so với mức bình quân. Sự khác nhau cơ bản giữa VAS 2 và IAS 2 về đo lường giá trị hàng tồn kho là IAS 2 cho phép sử dụng các phương pháp ước tính giá trị hàng tồn kho như phương pháp chi phí định mức hoặc phương pháp giá bán lẻ, nhưng vấn đề này không được đề cập ở VAS 2. Ngoài ra, VAS 2 cho phép sử dụng phương pháp nhập sau – xuất trước để tính giá hàng tồn kho, nhưng IAS 2 không cho phép sử dụng phương pháp này.

Để xác định nguyên nhân dẫn đến sự hài hòa về khai báo thông tin ở mức độ thấp, phân tích sâu hơn sự hài hòa về khai báo thông tin (xem bảng 3) cho thấy IAS/IFRS yêu cầu khai báo thông tin nhiều hơn so với VAS ở phần lớn các chuẩn mực; ngoại trừ các chuẩn mực “Doanh thu và thu nhập khác” và “Chi phí lãi vay” cho thấy sự khác nhau giữa VAS và IAS/IFRS hoàn toàn do VAS yêu cầu khai báo thông tin nhiều hơn.

Bảng 3: Phân tích sự hài hòa về khai báo thông tin

Chuẩn mực	D-DJCS (%)	IAS/IFRS-score (%)	VAS-score (%)
TSCĐ hữu hình	81,8	18,2	0
Doanh thu và thu nhập khác	75,0	0	25,0
Chi phí lãi vay	66,7	0	33,3
Hàng tồn kho	66,7	22,2	11,1
Bất động sản đầu tư	66,7	16,65	16,65
Thông tin tài chính về các khoản vốn góp liên doanh	60,0	40,0	0
Thuê tài sản	59,2	40,8	0
TSCĐ vô hình	52,9	23,55	23,55
Ảnh hưởng của việc thay đổi tỉ giá hối đoái	37,5	37,5	25,0
Đầu tư vào công ty liên kết	8,3	75,0	16,7

Ghi chú: IAS/IFRS-score thể hiện mức độ thông tin được yêu cầu khai báo bởi IAS/IFRS nhưng không được yêu cầu bởi VAS tương ứng. Ngược lại, VAS-score thể hiện mức độ thông tin được yêu cầu khai báo bởi VAS nhưng không được yêu cầu bởi IAS/IFRS tương ứng.

5. Kết luận

Mức độ hài hòa giữa VAS và IAS/IFRS của 10 chuẩn mực được nghiên cứu thấp hơn so với mục tiêu đề ra là 90% (theo phát biểu của ông Bùi Văn Mai – vụ trưởng Vụ Kế toán của Bộ tài chính trong một phỏng vấn của báo Vnexpress). Các chuẩn mực liên quan đến doanh thu và chi phí có mức độ hài hòa cao hơn các chuẩn mực liên quan đến tài sản. Mức độ hài hòa về đo lường cao hơn hài hòa về khai báo thông tin. Kết quả nghiên cứu có thể được giải thích bởi 3 lý do chính. Thứ nhất, VAS về cơ bản được soạn thảo dựa trên các IAS/IFRS tương ứng được ban hành đến năm 2003, nhưng sau đó không được cập nhật những sửa đổi của IAS liên quan và IFRS mới được ban hành sau năm 2003. Điều này dẫn đến khoảng cách giữa IAS/IFRS và VAS ngày càng tăng. Thứ 2, IAS/IFRS ngày càng hướng tới đo lường tài sản dựa trên cơ sở giá trị hợp lý nhằm đảm bảo tính ‘liên quan’ của thông tin kế toán đối với các đối tượng sử dụng, trong khi đó giá gốc vẫn là cơ sở đo lường chủ yếu được qui định bởi VAS. Điều này làm cho các chuẩn mực liên quan đến tài sản có mức độ hài hòa về đo lường thấp. Thứ 3, IAS/IFRS cho phép sử dụng xét đoán và ước tính nhiều hơn so với VAS, dẫn đến IAS/IFRS yêu cầu khai báo thông tin liên quan đến sử dụng xét đoán và ước tính nhiều hơn.

Kết quả nghiên cứu cho thấy sự khác biệt đáng kể giữa VAS và IAS/IFRS, đặc biệt là vấn đề khai báo thông tin. Điều này gây ra sự lo ngại là báo cáo tài chính được lập theo VAS có thể không đáp ứng được nhu cầu thông tin ở mức độ hợp lý để có thể ra quyết định của các đối tượng liên quan. Ngoài ra, việc sử dụng giá gốc làm cơ sở đo lường chủ yếu có thể đảm bảo độ ‘tin cậy’ nhưng làm giảm tính ‘liên quan’ của thông tin được cung cấp bởi báo cáo tài chính. Do đó, Việt Nam cần cải thiện hệ thống chuẩn mực kế toán để tăng cường mức độ hài hòa với IAS/IFRS nếu muốn tăng cường khả năng cạnh tranh trên thị trường tài chính quốc tế. Để tiến tới vận dụng IAS/IFRS một cách đầy đủ, Việt Nam cần từng bước hoàn thiện môi trường kinh tế và luật pháp phù hợp với yêu cầu của IAS/IFRS. Chẳng hạn như thị trường giao dịch tài sản cần phải ‘minh bạch’ và ‘hoạt động’ để có thể sử dụng giá trị hợp lý làm cơ sở đo lường giá trị tài sản.

Trong khuôn khổ bài viết này, kết quả nghiên cứu về sự hài hòa giữa VAS và IAS/IFRS chỉ giới hạn trong 10 chuẩn mực chủ yếu có ảnh hưởng quan trọng đến báo cáo tài chính ở Việt Nam. Tuy nhiên, nếu phạm vi nghiên cứu được mở rộng ra toàn bộ các chuẩn mực kế toán hiện có thì mức độ hài hòa giữa VAS và IAS/IFRS sẽ đánh giá một cách đầy đủ hơn. Bài viết cũng chỉ đề cập sự hài hòa về qui định kế toán giữa VAS và IAS/IFRS. Mức độ hài hòa với IAS/IFRS trong thực tiễn công tác lập báo cáo tài chính của các doanh nghiệp ở Việt Nam còn phụ thuộc vào mức độ tuân thủ chuẩn mực kế toán trong công tác lập báo cáo tài chính. Tuy nhiên, nghiên cứu sự hài hòa về qui định kế toán giữa VAS và IAS/IFRS cung cấp nền tảng cần thiết cho nghiên cứu sự hài hòa với IAS/IFRS trong thực tế vận dụng chuẩn mực kế toán lập báo cáo tài chính của các doanh nghiệp ở Việt Nam. Đồng thời, nghiên cứu sự hài hòa về qui định kế toán giữa VAS và IAS/IFRS sẽ có ý nghĩa hơn nếu sự hài hòa với IAS/IFRS trong thực tế vận dụng chuẩn mực kế toán lập báo cáo tài chính của các doanh nghiệp ở Việt Nam được nghiên cứu tiếp theo.

TÀI LIỆU THAM KHẢO

- [1] Ball, R. 2006. International Financial Reporting Standards (IFRS): Pros and Cons for Investors. *Accounting & Business Research* 36 (Special Issue: International Accounting Policy Forum): 5-27. <http://search.ebscohost.com/login.aspx?direct=true&db=buh&AN=23860578&site=ehost-live> (accessed April 19, 2010).
- [2] Carmona, S., and M. Trombetta. 2008. On the Global Acceptance of IAS/IFRS Accounting Standards: The Logic and Implications of the Principles-based System. *Journal of Accounting and Public Policy* 27 (6): 455-461. <http://www.sciencedirect.com/science/article/B6VBG-4TTM36V-1/2/9d29d760c77f4dc1f3668d84033ba4d9> (accessed April 16, 2010).
- [3] Daske, H., L. Hail, C. Leuz, and R. Verdi. 2008. Mandatory IFRS Reporting around the World: Early Evidence on the Economic Consequences. *Journal of Accounting Research* 46 (5): 1085-1142. <http://proquest.umi.com.dbgw.lis.curtin.edu.au/pqdweb?did=1580359751&Fmt=7&clientId=22212&RQT=309&VName=PQD> (accessed April 17, 2010).
- [4] Deegan, C. 2009. *Financial Accounting Theory*. 3rd ed. Sydney: McGraw-Hill Australia Pty Ltd.
- [5] Ding, Y., T. Jeanjean, and H. Stolowy. 2005. Why Do National GAAP Differ from IAS? The Role of Culture. *The International Journal of Accounting* 40 (4): 325-350. <http://www.sciencedirect.com/science/article/B6W4P-4HH81R7-2/2/d4b4b083a3500e220c2f19e65ae72699> (accessed April 22, 2010).
- [6] Emenyonu, E. N., and A. Adhikari. 1998. Measuring the Degree of International Harmony in Selected Accounting Measurement Practices. *Australian Accounting Review* 8 (2): 24-32. <http://proquest.umi.com.dbgw.lis.curtin.edu.au/pqdweb?did=37089511&Fmt=7&clientId=22212&RQT=309&VName=PQD> (accessed April 17, 2010).
- [7] Emenyonu, E. N., and S. J. Gray. 1992. EC Accounting Harmonisation: An Empirical Study of Measurement Practices in France, Germany and the UK. *Accounting and Business Research* 23 (89): 49-58.
- [8] IASB. 2010. *Preface to International Financial Reporting Standards*. <http://www.iasb.org/IFRSs/IFRS.htm> (accessed May 02, 2010).
- [9] Jones, S., and A. R. Belkaoui. 2010. *Financial accounting theory*. Melbourne: Cengage Learning. *Point of view*. 2009. www.iasplus.com (accessed April 2, 2010).
- [10] Prather-Kinsey, J. 2006. Developing countries converging with developed-country accounting standards: Evidence from South Africa and Mexico. *The International*

- Journal of Accounting* 41 (2): 141-162.
<http://www.sciencedirect.com/science/article/B6W4P-4K1G5DK-1/2/38d7136adf8eebbeb4c39c49ac5974e6> (accessed April 22, 2010).
- [11] Rahman, A., H. Perera, and S. Ganeshanandam. 1996. Measurement of Formal Harmonisation in Accounting: An Exploratory Study. *Accounting & Business Research* 26 (4): 325-339.
<http://search.ebscohost.com/login.aspx?direct=true&db=buh&AN=11934729&site=ehost-live> (accessed April 15, 2010).
- . 2002. Accounting Practice Harmony, Accounting Regulation and Firm Characteristics. *Abacus* 38 (1): 46-77. <http://dx.doi.org/10.1111/1467-6281.00097> (accessed April 17, 2010).
- [12] Setyadi, A., Rusmin, G. Tower, and A. Brown. 2008. Variance in Indonesian Companies' Compliance of Financial Reporting. In *Accounting and Finance Association of Australia and New Zealand Conference*. Sydney, Australia.
- [13] Vnexpress. 2003. *Kế toán Việt Nam tiến gần các chuẩn mực quốc tế*. <http://vnexpress.net/GL/Kinh-doanh/2003/03/3B9C640D/> (accessed 22 August 2010).